TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	KK ngày công cao	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**291**	**151.902,0**	**191.966.100**	**2**	**467.077**	**13**	**3.195.097**					**65.900**	**195.694.174**	**5.787.800**	**1.085.700**	**724.200**		**1.957.100**	**605.000**		**236.000**	**650.000**		**11.045.800**	**184.648.374**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	26	16.432,0	20.765.934			1	316.923						21.082.857	659.300	123.700	82.500		210.800	55.000					1.131.300	19.951.557	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	8.095.000	26	14.170,0	17.907.333			1	311.346						18.218.679	647.700	121.500	81.000		182.200	55.000					1.087.400	17.131.279	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	28	14.607,0	18.459.591			1	230.385						18.689.976	479.300	89.900	60.000		186.900	55.000					871.100	17.818.876	
4	HL-02754	Phạm Văn Đông	5.990.000	27	14.715,0	18.596.076			1	230.385						18.826.461	479.300	89.900	60.000		188.300	55.000					872.500	17.953.961	
5	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	25	13.353,0	16.874.849	2	467.077	1	233.538						17.575.464	485.800	91.100	60.800		175.800	55.000					868.500	16.706.964	
6	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	6.545.000	29	15.533,0	19.629.823			1	251.731						19.881.554	523.700	98.200	65.500		198.800	55.000					941.200	18.940.354	
7	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	21	11.173,0	14.119.875			1	240.808						14.360.683	500.900	94.000	62.700		143.600	55.000					856.200	13.504.483	
8	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000	27	14.443,0	18.252.336			1	263.192						18.515.528	547.500	102.700	68.500		185.200	55.000					958.900	17.556.628	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	5.990.000	30	16.078,0	20.318.567			1	230.385						20.548.952	479.300	89.900	60.000		205.500	55.000		236.000	650.000		1.775.700	18.773.252	
10	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	26	14.170,0	17.907.333			3	688.173						18.595.506	572.600	107.400	71.600		186.000	55.000					992.600	17.602.906	
11	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	26	7.228,0	9.134.383			1	198.231					65.900	9.398.514	412.400	77.400	51.600		94.000	55.000					690.400	8.708.114	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**301**	**71.474,0**	**90.659.123**	**11**	**2.156.077**	**12**	**2.380.425**					**619.300**	**95.814.925**	**4.556.900**	**854.600**	**570.000**		**958.000**	**605.000**					**7.544.500**	**88.270.425**	
12	HL-01478	Trần Thị Liên	5.186.000	30	6.897,0	8.748.300			1	199.462					54.700	9.002.462	414.900	77.800	51.900		90.000	55.000					689.600	8.312.862	
13	HL-01700	Lê Thị Thùy	5.772.000	26	5.494,0	6.968.705			1	222.000					50.300	7.241.005	461.800	86.600	57.800		72.400	55.000					733.600	6.507.405	
14	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.186.000	30	7.208,0	9.142.779			1	199.462					57.100	9.399.341	414.900	77.800	51.900		94.000	55.000					693.600	8.705.741	
15	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	4.939.000	28	6.980,0	8.853.579			2	379.923					59.300	9.292.802	395.200	74.100	49.400		92.900	55.000					666.600	8.626.202	
16	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	27	6.925,0	8.783.815			1	204.615					61.000	9.049.430	425.700	79.900	53.300		90.500	55.000					704.400	8.345.030	
17	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	30	6.686,0	8.480.663			1	209.423					53.000	8.743.086	435.700	81.700	54.500		87.400	55.000					714.300	8.028.786	
18	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	30	7.224,0	9.163.073			1	189.962					57.300	9.410.335	395.200	74.100	49.400		94.100	55.000					667.800	8.742.535	
19	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	26	6.500,0	8.244.736			1	176.731					59.500	8.480.967	367.700	69.000	46.000		84.800	55.000					622.500	7.858.467	
20	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	30	7.429,0	9.423.100			1	209.423					58.900	9.691.423	435.700	81.700	54.500		96.900	55.000					723.800	8.967.623	
21	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	18	3.822,0	4.847.905	7	1.396.231	1	199.462					50.500	6.494.098	414.900	77.800	51.900		64.900	55.000					664.500	5.829.598	
22	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	26	6.309,0	8.002.468	4	759.846	1	189.962					57.700	9.009.976	395.200	74.100	49.400		90.100	55.000					663.800	8.346.176	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.746**	**939.340,0**	**1.191.478.577**	**24**	**5.452.231**	**83**	**18.320.770**	**2.637.000**	**2.988.600**	**12.400.000**	**30.650.000**		**1.263.927.178**	**32.672.000**	**6.128.900**	**4.087.200**	**-557.200**	**12.458.600**	**3.850.000**	**396.000**	**6.985.025**	**5.954.000**	**676.000**	**72.650.525**	**1.191.276.653**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	KK ngày công cao	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
23	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	6.367.000	22	14.648,0	18.579.831			1	244.885			100.000	500.000		19.424.716	509.400	95.600	63.700		194.200	55.000		144.000		26.000	1.087.900	18.336.816	
24	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	25	15.635,0	19.831.762			2	402.385		439.500	400.000	400.000		21.473.647	418.500	78.500	52.400		214.700	55.000					819.100	20.654.547	
25	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	22	15.938,0	20.216.094			1	296.308			100.000	500.000		21.112.402	616.400	115.600	77.100		211.100	55.000		241.000			1.316.200	19.796.202	
26	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	6.367.000	25	15.105,0	19.159.499			2	489.769		439.500	400.000	500.000		20.988.768	509.400	95.600	63.700		209.900	55.000		393.000	598.000		1.924.600	19.064.168	
27	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	26	17.516,0	22.217.662			1	201.192	293.000		400.000	400.000		23.511.854	418.500	78.500	52.400		235.100	55.000		144.000			983.500	22.528.354	
28	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	26	16.514,0	20.946.704			1	201.192			400.000	400.000		21.947.896	418.500	78.500	52.400		219.500	55.000					823.900	21.123.996	
29	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	26	7.965,0	10.102.973			1	244.885				500.000		10.847.858	509.400	95.600	63.700		108.500	55.000					832.200	10.015.658	
30	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	19	15.864,0	20.122.231	3	734.654	1	244.885				500.000		21.601.770	509.400	95.600	63.700		216.000	55.000		277.000			1.216.700	20.385.070	
31	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	18	8.119,0	10.298.310			1	296.308				250.000		10.844.618	616.400	115.600	77.100		108.400	55.000					972.500	9.872.118	
32	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	14	8.540,0	10.832.315			1	244.885				250.000		11.327.200	509.400	95.600	63.700		113.300	55.000	99.000	242.000			1.178.000	10.149.200	
33	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.612.000	27	8.332,0	10.568.484			1	215.846				300.000		11.084.330	449.000	84.200	56.200		110.800	55.000		325.000	702.000		1.782.200	9.302.130	
34	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	20	7.392,0	9.376.168	3	603.577	1	201.192				150.000		10.330.937	418.500	78.500	52.400		103.300	55.000				650.000	1.357.700	8.973.237	
35	HL-01850	Nguyễn Văn Tân	5.305.000	30	7.565,0	9.595.605			1	204.038				500.000		10.299.643	424.500	79.600	53.100		103.000	55.000					715.200	9.584.443	
36	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	25	16.608,0	21.065.936			1	236.615			400.000	500.000		22.202.551	492.200	92.300	61.600		222.000	55.000					923.100	21.279.451	
37	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	24	10.226,0	12.970.873			1	239.154				400.000		13.610.027	497.500	93.300	62.200		136.100	55.000					844.100	12.765.927	
38	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	23	14.090,0	17.872.052							200.000	500.000		18.572.052	616.400	115.600	77.100		185.700	55.000		296.000	364.000		1.709.800	16.862.252	
39	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	5.966.000	29	15.805,0	20.047.394			1	229.462			400.000	500.000		21.176.856	477.300	89.500	59.700		211.800	55.000					893.300	20.283.556	
40	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	27	12.464,0	15.809.599			2	398.923		439.500		400.000		17.048.022	414.900	77.800	51.900		170.500	55.000					770.100	16.277.922	
41	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	6.367.000	25	20.737,0	26.303.246			1	244.885			400.000	500.000		27.448.131	509.400	95.600	63.700		274.500	55.000					998.200	26.449.931	
42	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	28	14.802,0	18.775.168			2	402.385		439.500		300.000		19.917.053	418.500	78.500	52.400		199.200	55.000					803.600	19.113.453	
43	HL-02461	Phạm Văn Hồng	5.231.000	18	8.763,0	11.115.173			10	2.011.923		351.600		300.000		13.778.696	418.500	78.500	52.400		137.800	55.000					742.200	13.036.496	
44	HL-02694	Trần Văn Dương	5.305.000	27	9.909,0	12.568.784			1	204.038				500.000		13.272.822	424.500	79.600	53.100		132.700	55.000					744.900	12.527.922	
45	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	27	12.586,0	15.964.347	1	189.962	1	189.962	293.000			400.000		17.037.271	395.200	74.100	49.400		170.400	55.000					744.100	16.293.171	
46	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	25	11.974,0	15.188.073	1	296.308	1	296.308			400.000	500.000		16.680.689	616.400	115.600	77.100		166.800	55.000					1.030.900	15.649.789	
47	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	7.704.000	24	11.186,0	14.188.557	3	888.923	1	296.308			300.000	500.000		16.173.788	616.400	115.600	77.100		161.700	55.000					1.025.800	15.147.988	
48	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	7.704.000	26	12.441,0	15.780.426			1	296.308			400.000	500.000		16.976.734	616.400	115.600	77.100		169.800	55.000		576.100			1.610.000	15.366.734	
49	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.152.000	27	15.173,0	19.245.752			1	236.615				300.000		19.782.367	492.200	92.300	61.600		197.800	55.000					898.900	18.883.467	
50	HL-02957	Mạc Như Thiếu	7.704.000	23	17.744,0	22.506.862			1	296.308			200.000	500.000		23.503.170	616.400	115.600	77.100		235.000	55.000		370.100			1.469.200	22.033.970	
51	HL-02972	Bùi Hữu Bình	6.367.000	21	8.821,0	11.188.742			1	244.885				500.000		11.933.627	509.400	95.600	63.700		119.300	55.000		317.000			1.160.000	10.773.627	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	KK ngày công cao	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
52	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	23	19.226,0	24.386.662			1	296.308			200.000	500.000		25.382.970	616.400	115.600	77.100		253.800			281.325			1.344.225	24.038.745	
53	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.231.000	28	15.209,0	19.291.415			1	201.192	293.000			300.000		20.085.607	418.500	78.500	52.400		200.900	55.000					805.300	19.280.307	
54	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	30	10.272,0	13.029.220			1	244.885				500.000		13.774.105	509.400	95.600	63.700		137.700	55.000		285.325			1.146.725	12.627.380	
55	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.152.000	29	13.628,0	17.286.041			1	236.615	293.000			300.000		18.115.656	492.200	92.300	61.600		181.200	55.000		370.100			1.252.400	16.863.256	
56	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	27	8.563,0	10.861.489	1	204.038	1	204.038				500.000		11.769.565	424.500	79.600	53.100		117.700	55.000					729.900	11.039.665	
57	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.367.000	21	18.261,0	23.162.636			1	244.885				500.000		23.907.521	509.400	95.600	63.700		239.100	55.000		310.000	572.000		1.844.800	22.062.721	
58	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	6.367.000	25	13.281,0	16.845.899			1	244.885			400.000	500.000		17.990.784	509.400	95.600	63.700		179.900	55.000					903.600	17.087.184	
59	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.305.000	25	19.783,0	25.093.173			1	204.038			400.000	500.000		26.197.211	424.500	79.600	53.100		262.000	55.000					874.200	25.323.011	
60	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	24	18.543,0	23.520.331			1	244.885			300.000	500.000		24.565.216	509.400	95.600	63.700		245.700	55.000		295.000			1.264.400	23.300.816	
61	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	30	11.692,0	14.830.378			1	201.192			400.000	400.000		15.831.570	418.500	78.500	52.400		158.300	55.000					762.700	15.068.870	
62	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	5.231.000	29	15.809,0	20.052.468			1	201.192	293.000			300.000		20.846.660	418.500	78.500	52.400		208.500	55.000					812.900	20.033.760	
63	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	16	9.719,0	12.327.784	3	612.115	1	204.038				250.000		13.393.937	424.500	79.600	53.100	-557.200	133.900	55.000					188.900	13.205.037	
64	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	25	7.510,0	9.525.842			1	244.885				500.000		10.270.727	509.400	95.600	63.700		102.700	55.000					826.400	9.444.327	
65	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	26	10.680,0	13.546.736			1	244.885			400.000	500.000		14.691.621	509.400	95.600	63.700		146.900	55.000		262.000	728.000		1.860.600	12.831.021	
66	HL-04094	Hà Văn Trường	7.704.000	22	16.528,0	20.964.462			1	296.308			100.000	500.000		21.860.770	616.400	115.600	77.100		218.600	55.000					1.082.700	20.778.070	
67	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	27	14.926,0	18.932.452			1	204.038	293.000		400.000	500.000		20.329.490	424.500	79.600	53.100		203.300	55.000					815.500	19.513.990	
68	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	23	11.613,0	14.730.173	4	804.769	1	201.192			200.000	400.000		16.336.134	418.500	78.500	52.400		163.400	55.000					767.800	15.568.334	
69	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.367.000	23	19.525,0	24.765.920			2	489.769		439.500	200.000	500.000		26.395.189	509.400	95.600	63.700		264.000	55.000					987.700	25.407.489	
70	HL-04679	Đào Phú Hương	6.367.000	28	14.155,0	17.954.499			1	244.885	293.000		400.000	500.000		19.392.384	509.400	95.600	63.700		193.900	55.000					917.600	18.474.784	
71	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	21	9.950,0	12.620.789	3	734.654	1	244.885	293.000			500.000		14.393.328	509.400	95.600	63.700		143.900	55.000					867.600	13.525.728	
72	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	25	11.109,0	14.090.889			1	204.038			400.000	500.000		15.194.927	424.500	79.600	53.100		151.900	55.000					764.100	14.430.827	
73	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.231.000	25	13.009,0	16.500.889			1	201.192				300.000		17.002.081	418.500	78.500	52.400		170.000	55.000					774.400	16.227.681	
74	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	23	15.000,0	19.026.315			1	204.038			200.000	500.000		19.930.353	424.500	79.600	53.100		199.300	55.000	99.000				910.500	19.019.853	
75	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	24	9.362,0	11.874.957			1	189.962				400.000		12.464.919	395.200	74.100	49.400		124.600	55.000		310.100	390.000		1.398.400	11.066.519	
76	HL-05194	Lê Văn Phát	4.745.000	31	14.136,0	17.930.399			1	182.500	293.000		400.000	400.000		19.205.899	379.700	71.200	47.500		192.100	55.000					745.500	18.460.399	
77	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	24	7.119,0	9.029.889			1	191.615				300.000		9.521.504	398.600	74.800	49.900		95.200	55.000		505.650	546.000		1.725.150	7.796.354	
78	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	4.982.000	23	10.058,0	12.757.778	2	383.231	1	191.615			200.000	400.000		13.932.624	398.600	74.800	49.900		139.300	55.000					717.600	13.215.024	
79	HL-05583	Trần Minh Quý	4.982.000	30	12.487,0	15.838.773			1	191.615			400.000	400.000		16.830.388	398.600	74.800	49.900		168.300	55.000					746.600	16.083.788	
80	HL-05621	Trần Văn Ban	4.867.000	26	18.653,0	23.659.857			1	187.192			400.000	500.000		24.747.049	389.400	73.100	48.700		247.500	55.000					813.700	23.933.349	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	KK ngày công cao	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
81	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.745.000	27	13.905,0	17.637.394			1	182.500				300.000		18.119.894	379.700	71.200	47.500		181.200	55.000					734.600	17.385.294	
82	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.745.000	28	11.492,0	14.576.694			1	182.500				400.000		15.159.194	379.700	71.200	47.500		151.600	55.000					705.000	14.454.194	
83	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.704.000	28	15.261,0	19.357.373			1	180.923				400.000		19.938.296	376.400	70.600	47.100		199.400	55.000		294.000			1.042.500	18.895.796	
84	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	29	15.996,0	20.289.662			2	374.385		439.500	400.000	500.000		22.003.547	389.400	73.100	48.700		220.000	55.000					786.200	21.217.347	
85	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.305.000	25	13.219,0	16.767.257			1	204.038			400.000	500.000		17.871.295	424.500	79.600	53.100		178.700	55.000					790.900	17.080.395	
86	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	27	19.082,0	24.204.009							400.000	500.000		25.104.009	370.900	69.600	46.400		251.000	55.000		222.325	702.000		1.717.225	23.386.784	
87	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	24	15.436,0	19.579.346			1	187.192			300.000	500.000		20.566.538	389.400	73.100	48.700		205.700	55.000		262.000			1.033.900	19.532.638	
88	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	25	12.388,0	15.713.199			1	182.500			400.000	400.000		16.695.699	379.700	71.200	47.500		167.000	55.000		262.000	754.000		1.736.400	14.959.299	
89	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	12	8.240,0	10.451.789			1	178.308				250.000		10.880.097	370.900	69.600	46.400		108.800	55.000	198.000				848.700	10.031.397	
90	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	23	11.260,0	14.282.420			1	204.038			200.000	500.000		15.186.458	424.500	79.600	53.100		151.900	55.000					764.100	14.422.358	
91	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	6.367.000	27	13.139,0	16.665.783			1	244.885			400.000	500.000		17.810.668	509.400	95.600	63.700		178.100	55.000			598.000		1.499.800	16.310.868	
92	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.367.000	20	13.813,0	17.520.699			1	244.885				500.000		18.265.584	509.400	95.600	63.700		182.700	55.000					906.400	17.359.184	
93	HS19-054	Bùi Công Hiển		19	13.841,0	17.556.215								500.000		18.056.215						55.000					55.000	18.001.215	
Tổng cộng				**2.338**	**1.162.716,0**	**1.474.103.800**	**37**	**8.075.385**	**108**	**23.896.292**	**2.637.000**	**2.988.600**	**12.400.000**	**30.650.000**	**685.200**	**1.555.436.277**	**43.016.700**	**8.069.200**	**5.381.400**	**-557.200**	**15.373.700**	**5.060.000**	**396.000**	**7.221.025**	**6.604.000**	**676.000**	**91.240.825**	**1.464.195.452**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng